



rén shēn

人 参

noun · ginseng

Example Sentences

Rén shēn shì yī zhǒng míng guì de zhōng yào cái.
人 参 是 一 种 名 贵 的 中 药 材。

Ginseng is a valuable Chinese medicinal herb.

Tā yòng rén shēn dùn tāng lái bǔ shēn tǐ.
他 用 人 参 炖 汤 来 补 身 体。

He stewed soup with ginseng to nourish his body.

Trace each character, then write the word on your own.

人	人	人	人	人															
参	参	参	参	参	参	参	参	参	参	参									